

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 09 - 4 - 2019
V/v “*Tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tấn Đầu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiện**.

2. Bà **Huỳnh Phương Lan**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lý Văn Toán** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang: Ông **Lâm Sễn**- Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 341/2018/TLST - HNGĐ ngày 13/12/2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2019 và và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐ-TA ngày 01 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp AT, xã BA, huyện CT, tỉnh KG.

* *Bị đơn:* Anh **Lưu Văn D**, sinh năm 1972 (Vắng mặt lần thứ hai không lý do)

Địa chỉ: ấp AL, xã BA, huyện CT, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị Lê Thị N trình bày: Vào năm 1991, chị và anh Lưu Văn D tự nguyện yêu thương nhau và chung sống với nhau, có làm lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng anh chị sống hạnh phúc và rất yêu thương nhau và có 03 người con chung tên Lưu Kiều N, sinh năm: 1992; Lưu Văn T, sinh năm 1995 đã trưởng thành; Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006. Nhưng thời gian gần đây thì giữa anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn là do ghen tuông đe dọa giết chị, do bất đồng quan điểm từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt và anh

chị đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng vẫn mâu thuẫn nhau. Đến nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi khởi kiện xin ly hôn.

Tại phiên tòa giải hôm nay, chị Lê Thị N yêu cầu:

- Về hôn nhân: xin được ly hôn với anh Lưu Văn D.

- Về việc nuôi con chung: Con Lưu Kiều N, sinh năm: 1992; Lưu Văn T, sinh năm 1995 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu xin nuôi con Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn anh Lưu Văn D vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh D có ý kiến trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung anh D xác nhận đúng như chị N trình bày. Vào năm 1991, anh và chị N tự nguyện yêu thương nhau và chung sống với nhau, có làm lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng anh chị sống hạnh phúc và rất yêu thương nhau và có 03 người con chung tên Lưu Kiều N, sinh năm: 1992; Lưu Văn T, sinh năm 1995 đã trưởng thành; Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006. Nhưng thời gian gần đây thì giữa anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn là do anh ghen tuông và có lời lẽ không đúng với chị N, do bất đồng quan điểm từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt và anh chị đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng vẫn mâu thuẫn nhau. Đến nay chị N cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện xin ly hôn với anh.

Nay anh D có ý kiến:

- Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Lê Thị N vì con thương vợ.

- Về việc nuôi con chung: Con Lưu Kiều N, sinh năm: 1992; Lưu Văn T, sinh năm 1995 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đồng ý giao 01 người con chung tên Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006 cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N thực hiện quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh KG.

[2]- Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn anh Lưu Văn D đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt xét xử hợp lệ, đúng theo quy định của pháp luật. Nhưng anh Lưu Văn D vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị N yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh Lưu Văn D theo quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Lưu Văn D.

[3] - Về quan hệ pháp luật tranh chấp, nguyên đơn chị Lê Thị N yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Lưu Văn D và xin được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung tên Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định trong vụ án là *“Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”*

[4] - Về nội dung vụ án: Chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D cùng xác nhận là đã chung sống với nhau vào năm 1991 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có làm lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 01 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 01 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó HĐXX cần xử không công nhận mối quan hệ giữa chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D là vợ chồng, là phù hợp đúng quy định pháp luật.

[5] - Về quan hệ con chung: Chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D thống nhất xác định có con chung Lưu Kiều N, sinh năm: 1992; Lưu Văn T, sinh năm 1995 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh D đồng ý giao 01 người con chung tên Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006 cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự

nguyện thỏa thuận của chị N và anh D giao người con chung tên Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[6] - Về tài sản chung: Chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] - Về nợ chung vợ chồng: Chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] - Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CT là phù hợp nên ghi nhận để xem xét.

[9] - Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 01 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Buộc nguyên đơn chị Lê Thị N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009411 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14; Điều 56; Điều 57; Điều 80; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 01 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D là vợ chồng.

2 - Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D là anh D đồng ý giao người con chung tên Lưu Văn C, sinh ngày 24/10/2006 cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Con tên Lưu Kiều N, sinh năm: 1992; Lưu Văn T, sinh năm 1995 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3- Về tài sản chung: Chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4 - Về nợ chung: Chị Lê Thị N và anh Lưu Văn D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5- Về án phí : Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 01 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Buộc nguyên đơn chị Lê Thị N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009411 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6 - Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Châu Thành;
- Chi cục THA huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa

Mai Tấn Đầu